

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09-4-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thom.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Duy.

Ông Ngô Văn Bi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 và Thông báo dời phiên tòa số 16/TB-TA ngày 22 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị N, sinh năm 2000 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh Trương Tấn V, sinh năm 1999 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh Trương Tấn V tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 25/10/2019 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T. Sau khi cưới vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc, đến tháng 6 năm 2020, giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh V có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Mâu thuẫn kéo dài đến ngày 25/6/2020 trở nên trầm trọng dẫn đến việc anh chị đã sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh V.

- Về con chung: Chị N và anh V có 02 con chung là cháu Trương Tấn L và cháu Trương Tấn B, cùng sinh ngày 05/02/2019. Hiện tại cả 02 con đang sống chung với chị N. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và cháu B, đồng thời chị N yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, chị N không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Trương Tấn V đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng anh V không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh V vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị N yêu cầu ly hôn với anh Trương Tấn V và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên đây là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh V có nơi cư trú tại ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị N là nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn anh Trương Tấn V đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị N, anh V.

[3] Về hôn nhân: Chị N và anh V chung sống trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 47 ngày 25/10/2019 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống, giữa chị N và anh V xảy ra mâu thuẫn kéo dài không tự hàn gắn được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập để tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm giữa hai bên nhưng anh V vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ anh V không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hôn nhân giữa anh với chị N.

Thấy rằng, giữa chị N và anh V không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nên cần xác định tình trạng mâu thuẫn giữa chị N và anh V đã trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị N và anh V có 02 con chung là cháu Trương Tấn L và cháu Trương Tấn B, cùng sinh ngày 05/02/2019. Hiện tại cháu L và cháu B

đang sống chung với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho anh V trong đó có nêu rõ yêu cầu về con chung của chị N, nhưng anh V không thể hiện ý kiến của mình đối với việc nuôi con chung.

Do anh V vắng mặt nên không có sự thỏa thuận với chị N về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng, để tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo cho sự phát triển bình thường của các cháu nên cần thiết giao các cháu cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu sau này chị N và anh V có tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L và cháu B với mức cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Do đó, để đảm bảo cho các phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần nên việc buộc anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các điều 81, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình. Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng, theo quy định của pháp luật, mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Dựa trên nhu cầu thiết yếu của cháu L và cháu B cần buộc anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng mỗi cháu 1.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày anh chị không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 5 Điều 27; Anh V phải chịu án phí không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 6 Điều 27. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Huỳnh Thị N, chị N được ly hôn với anh Trương Tấn V.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Tấn L và cháu Trương Tấn B, cùng sinh ngày 05/02/2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh V có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Anh Trương Tấn V có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng nuôi cháu L và cháu B. Mức cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu L, cháu B đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 49610 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên chị N đã nộp xong án phí.

Anh V phải nộp 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị N, anh V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

6. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- UBND xã P;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm